

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
KIÊN LONG**



MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|---|---------|
| 1- BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 3 |
| 2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| 3- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | 6 - 9 |
| 4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | 10 |
| 5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 11 - 13 |
| 6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 14 - 58 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày bản báo cáo này và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long được thành lập và hoạt động ngân hàng theo giấy phép số 0056/NH-GP ngày 18/09/1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02/10/1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10/10/1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 24/07/2024.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.652.819.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi từ các tổ chức và cá nhân.
- Cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của ngân hàng.
- Thực hiện các nghiệp vụ thanh toán ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép;
- Thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.
- Dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.

Mã chứng khoán: KLB (UPCoM).

Trụ sở chính của Ngân hàng: 40-42-44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 01 hội sở chính, 02 văn phòng đại diện, 31 chi nhánh, 103 phòng giao dịch trên toàn quốc. Ngân hàng có một Công ty con.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

| Hội đồng Quản trị | | Bổ nhiệm | Miễn nhiệm |
|-------------------------------------|---------------------|------------|------------|
| Ông Trần Ngọc Minh | Chủ tịch HĐQT | 09/07/2024 | |
| Ông Trần Ngọc Minh | Phó Chủ tịch | | 09/07/2024 |
| Bà Trần Thị Thu Hằng | Chủ tịch HĐQT | | 09/07/2024 |
| Bà Trần Thị Thu Hằng | Thành viên | | 26/10/2024 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Phó Chủ tịch | 09/07/2024 | |
| Ông Bùi Thanh Hải | Thành viên | | |
| Ông Lê Khắc Gia Bảo | Thành viên | | |
| Ông Nguyễn Cao Cường | Thành viên | | |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên | | |
| Bà Nguyễn Thủy Nguyên | Thành viên độc lập | | |
| Ông Kim Minh Tuấn | Thành viên độc lập | 26/10/2024 | |
| Ông Nguyễn Chí Hiếu | Thành viên độc lập | 26/10/2024 | |
| Ban Kiểm soát | | | |
| Bà Đỗ Thị Tuyết Trinh | Trưởng ban | | |
| Ông Vũ Phạm Thái Hà | Thành viên | | 26/10/2024 |
| Ông Đặng Minh Quân | Thành viên | | |
| Bà Hoàng Thị Phụng | Thành viên | 26/04/2024 | |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Phương | Thành viên | 26/10/2024 | |
| Ông Đào Ngọc Hải | Thành viên | 26/10/2024 | |
| Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | | | |
| Ông Trần Ngọc Minh | Tổng Giám đốc | | 09/07/2024 |
| Ông Trần Hồng Minh | Quyền Tổng Giám đốc | 09/07/2024 | |
| Ông Lê Trung Việt | Phó Tổng Giám đốc | | 01/07/2024 |
| Ông Nguyễn Hoàng An | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Ông Nguyễn Văn Minh | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Ông Trần Văn Thái Bình | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Ông Đỗ Văn Bắc | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Vân | Phó Tổng Giám đốc | 03/01/2025 | |
| Bà Vũ Đặng Xuân Vinh | Kế toán trưởng | | |
| Người đại diện theo pháp luật | | | |
| Ông Trần Ngọc Minh | Chủ tịch HĐQT | | |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục,

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Rạch Giá, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Thay mặt Hội đồng quản trị



Trần Ngọc Minh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: A0624212-R/MOORE AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long** ("Ngân hàng"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 58, bao gồm Bảng báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Huỳnh Tiểu Phụng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1269-2023-005-1

Đỗ Thị Mai Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3559-2021-005-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|-------------|------------|------------|
| A. TÀI SẢN | | | |
| I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | V.01 | 538.410 | 660.595 |
| II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | V.02 | 4.207.486 | 6.134.683 |
| III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | V.03 | 15.504.604 | 18.373.502 |
| 1. Tiền gửi tại các TCTD khác | | 15.504.604 | 15.525.552 |
| 2. Cho vay các TCTD khác | | - | 2.847.950 |
| 3. Dự phòng rủi ro | | - | - |
| IV. Chứng khoán kinh doanh | V.04 | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | V.05 | - | - |
| VI. Cho vay khách hàng | V.06 | 60.451.562 | 51.159.819 |
| 1. Cho vay khách hàng | | 61.431.909 | 51.783.052 |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | V.06.5 | (980.347) | (623.233) |
| VII. Hoạt động mua nợ | V.07 | - | - |
| 1. Mua nợ | | - | - |
| 2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | - | - |
| VIII. Chứng khoán đầu tư | V.08 | 2.973.962 | 3.378.950 |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 1.298.447 | 796.897 |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 1.675.515 | 2.588.098 |
| 3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | - | (6.045) |
| IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn | V.09 | 500.000 | 500.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | | 500.000 | 500.000 |
| 2. Vốn góp liên doanh | | - | - |
| 3. Đầu tư vào công ty liên kết | | - | - |
| 4. Đầu tư dài hạn khác | | - | - |
| 5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn | | - | - |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|-------------|------------|------------|
| X. Tài sản cố định | | 1.414.231 | 1.351.082 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | V.10 | 622.402 | 610.175 |
| a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình | | 1.168.887 | 1.104.523 |
| b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình | | (546.485) | (494.348) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | V.11 | - | - |
| a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | V.12 | 791.829 | 740.907 |
| a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình | | 933.333 | 854.110 |
| b. Hao mòn tài sản cố định vô hình | | (141.504) | (113.203) |
| XI. Bất động sản đầu tư | V.13 | - | - |
| a. Nguyên giá bất động sản đầu tư | | - | - |
| b. Hao mòn bất động sản đầu tư | | - | - |
| XII. Tài sản có khác | V.14 | 6.902.052 | 5.724.113 |
| 1. Các khoản phải thu | | 5.285.668 | 4.048.945 |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu | | 1.393.393 | 1.437.931 |
| 3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 4. Tài sản Có khác | | 320.901 | 266.541 |
| - Trong đó: Lợi thế thương mại | | - | - |
| 5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (97.910) | (29.304) |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | | 92.492.307 | 87.282.744 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|-------------|-------------------|-------------------|
| B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | V.15 | - | - |
| II. Tiền gửi và vay các TCTD khác | V.16 | 15.125.547 | 18.118.930 |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác | | 15.117.285 | 15.268.267 |
| 2. Vay các TCTD khác | | 8.262 | 2.850.663 |
| III. Tiền gửi của khách hàng | V.17 | 63.761.497 | 57.215.845 |
| IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | V.05 | 112.476 | 25.404 |
| V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | V.18 | - | - |
| VI. Phát hành giấy tờ có giá | V.19 | 4.028.106 | 3.459.091 |
| VII. Các khoản nợ khác | | 2.888.800 | 2.733.321 |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả | V.20 | 1.009.703 | 1.628.329 |
| 2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả | V.22 | - | - |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác | V.21 | 1.879.097 | 1.104.992 |
| 4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) | | - | - |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 85.916.426 | 81.552.591 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|-------------|------------|------------|
| VIII. Vốn và các quỹ | V.23 | 6.575.881 | 5.730.153 |
| 1. Vốn của TCTD | | 3.618.619 | 3.618.619 |
| a. Vốn điều lệ | | 3.652.819 | 3.652.819 |
| b. Vốn đầu tư XD CB, mua sắm tài sản cố định | | - | - |
| c. Thặng dư vốn cổ phần | | - | - |
| d. Cổ phiếu quỹ | | (34.200) | (34.200) |
| e. Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| g. Vốn khác | | - | - |
| 2. Quỹ của TCTD | | 549.912 | 464.700 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | | 2.407.350 | 1.646.834 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 92.492.307 | 87.282.744 |


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|-------------|------------|------------|
| 1. Bảo lãnh vay vốn | | - | - |
| 2. Cam kết giao dịch ngoại hối | VIII.39 | 19.422.623 | 8.878.747 |
| Cam kết mua ngoại tệ | | 2.126.880 | - |
| Cam kết bán ngoại tệ | | 708.960 | 729.000 |
| Cam kết giao dịch hoán đổi | | 16.586.783 | 8.149.747 |
| 3. Cam kết cho vay không hủy ngang | | - | - |
| 4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C | VIII.39 | 4.005.233 | 416 |
| 5. Bảo lãnh khác | VIII.39 | 4.129.036 | 362.814 |
| 6. Các cam kết khác | | - | - |
| 7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | VIII.41a | 331.341 | 237.314 |
| 8. Nợ khó đòi đã xử lý | VIII.41b | 2.585.844 | 2.018.358 |
| 9. Tài sản và chứng từ khác | VIII.41c | 4.288.497 | 10.556.826 |

Rạch Giá, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Lập bảng

Kế toán trưởng


Thị Duyên


Vũ Đặng Xuân Vinh




Trần Ngọc Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam


| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-------------|-----------|-----------|
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | VI.24 | 7.111.246 | 7.779.429 |
| 2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự | VI.25 | 3.938.261 | 5.771.407 |
| I. Thu nhập lãi thuần | | 3.172.985 | 2.008.022 |
| 3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 556.622 | 543.615 |
| 4. Chi phí hoạt động dịch vụ | | 99.901 | 49.877 |
| II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | VI.26 | 456.721 | 493.738 |
| III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | VI.27 | 42.009 | 59.196 |
| IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | VI.28 | - | - |
| V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | VI.29 | 25.608 | 82.450 |
| 5. Thu nhập từ hoạt động khác | | 224.536 | 95.513 |
| 6. Chi phí hoạt động khác | | 7.329 | 5.845 |
| VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác | VI.31 | 217.207 | 89.668 |
| VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | VI.30 | 4.366 | - |
| VIII. Chi phí hoạt động | VI.32 | 1.985.955 | 1.603.600 |
| IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 1.932.941 | 1.129.474 |
| X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 822.948 | 417.920 |
| XI. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 1.109.993 | 711.554 |
| 7. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 223.278 | 143.478 |
| 8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | VI.33 | 223.278 | 143.478 |
| XIII. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 886.715 | 568.076 |

Rạch Giá, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Lập bảng

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Thị Duyên


Vũ Đặng Xuân Vinh



Trần Ngọc Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-------------|----------------------------|----------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 7.155.784 | 7.438.991 |
| 02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả | | (4.556.887) | (5.235.628) |
| 03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 456.721 | 493.738 |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 67.617 | 141.646 |
| 05. Thu nhập khác | | 9.332 | (2.250) |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro | | 207.123 | 91.328 |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (1.594.121) | (1.507.190) |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm | | (165.546) | (134.064) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i> | | 1.580.023 | 1.286.571 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | |
| 09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác | | - | - |
| 10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | 404.988 | 4.350.101 |
| 11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | - | 38.707 |
| 12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (9.648.857) | (7.080.457) |
| 13. Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản | | (465.834) | (374.546) |
| 14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | | (1.412.202) | 1.046.316 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-------------|--------------------|------------------|
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> | | | |
| 15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | | - | (2.451.824) |
| 16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD | | (2.993.383) | (5.527.969) |
| 17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng | | 6.545.652 | 4.694.282 |
| 18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính) | | 569.015 | 3.459.091 |
| 19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | - | - |
| 20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | 87.072 | 25.404 |
| 21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | | 503.468 | (60.770) |
| 22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | | (1.299) | (41.093) |
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (4.831.357) | (636.187) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 01. Mua sắm TSCĐ | | (92.041) | (64.001) |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 752 | 590 |
| 03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - | - |
| 04. Mua sắm bất động sản đầu tư | | - | - |
| 05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| 06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| 07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | - |
| 08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | - |
| 09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 4.366 | - |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | (86.923) | (63.411) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-------------|-------------|------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | | - | - |
| 02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| 03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| 04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | | - | - |
| 05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ | | - | - |
| 06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ | | - | - |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | - | - |
| IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (4.918.280) | (699.598) |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 25.168.780 | 25.868.378 |
| VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá | | - | - |
| VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | VII.34 | 20.250.500 | 25.168.780 |

Rạch Giá, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Lập bảng

Kế toán trưởng

Thị Duyên

Vũ Đặng Xuân Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trần Ngọc Minh

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

T. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG

M.S.D.N: 17901977 - C.T.C.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long được thành lập và hoạt động ngân hàng theo giấy phép số 0056/NH-GP ngày 18/09/1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02/10/1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10/10/1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 24/07/2024.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.652.819.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.652.819.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi từ các tổ chức và cá nhân.
- Cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của ngân hàng.
- Thực hiện các nghiệp vụ thanh toán ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép;
- Thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.
- Dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.

Mã chứng khoán: KLB (UPCoM).

4. Thành phần Hội đồng Quản trị

| | | Bổ nhiệm | Miễn nhiệm |
|---------------------------|--------------------|------------|------------|
| Ông Trần Ngọc Minh | Chủ tịch HĐQT | 09/07/2024 | |
| Ông Trần Ngọc Minh | Phó Chủ tịch | | 09/07/2024 |
| Bà Trần Thị Thu Hằng | Chủ tịch HĐQT | | 09/07/2024 |
| Bà Trần Thị Thu Hằng | Thành viên | | 26/10/2024 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Phó Chủ tịch | 09/07/2024 | |
| Ông Bùi Thanh Hải | Thành viên | | |
| Ông Lê Khắc Gia Bảo | Thành viên | | |
| Ông Nguyễn Cao Cường | Thành viên | | |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên | | |
| Bà Nguyễn Thủy Nguyên | Thành viên độc lập | | |
| Ông Kim Minh Tuấn | Thành viên độc lập | 26/10/2024 | |
| Ông Nguyễn Chí Hiếu | Thành viên độc lập | 26/10/2024 | |

5. Ban kiểm soát

| | | | |
|----------------------------|------------|------------|------------|
| Bà Đỗ Thị Tuyết Trinh | Trưởng ban | | |
| Ông Vũ Phạm Thái Hà | Thành viên | | 26/10/2024 |
| Ông Đặng Minh Quân | Thành viên | | |
| Bà Hoàng Thị Phụng | Thành viên | 26/04/2024 | |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Phương | Thành viên | 26/10/2024 | |
| Ông Đào Ngọc Hải | Thành viên | 26/10/2024 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| 6. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | | Bổ nhiệm | Miễn nhiệm |
|---|---------------------|------------|------------|
| Ông Trần Ngọc Minh | Tổng Giám đốc | | 09/07/2024 |
| Ông Trần Hồng Minh | Quyền Tổng Giám đốc | 09/07/2024 | |
| Ông Lê Trung Việt | Phó Tổng Giám đốc | | 01/07/2024 |
| Ông Nguyễn Hoàng An | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Ông Nguyễn Văn Minh | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Ông Trần Văn Thái Bình | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Ông Đỗ Văn Bắc | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Vân | Phó Tổng Giám đốc | 03/01/2025 | |
| Bà Vũ Đặng Xuân Vinh | Kế toán trưởng | | |

7. Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Ngọc Minh Chủ tịch HĐQT

8. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: 40-42-44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 01 hội sở chính, 02 văn phòng đại diện, 31 chi nhánh, 103 phòng giao dịch trên toàn quốc. Ngân hàng có một Công ty con.

9. Công ty con:

Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Kiên Long được thành lập theo giấy phép số 1701452905 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi gần nhất ngày 27 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là tư vấn, môi giới kinh doanh, cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất, quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; thẩm định giá và quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo, tái cơ cấu các khoản vay, mua khoản nợ và bán khoản nợ cho các tổ chức tín dụng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Ngân hàng tại công ty con này là 100%.

10. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2024: 3.587 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2023: 3.615 người.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014, Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng:

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Các thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm 2023, trừ các thay đổi sau:

Luật các Tổ chức tín dụng (Luật số 32/2024/QH15) ngày 18 tháng 01 năm 2024 và Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 21")

Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là một hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Theo quy định chuyển tiếp của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21: "Các hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng được ký kết, thỏa thuận trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành, ngân hàng và khách hàng được tiếp tục thực hiện, theo dõi cho đến hết thời hạn hiệu lực và nghĩa vụ của các bên liên quan đã hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định của Thông tư 21". Ngân hàng đã thực hiện ghi nhận kế toán phù hợp với điều khoản chuyển tiếp này.

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02")

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 06 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 6 năm 2024. Các thay đổi của Thông tư 06 liên quan đến chính sách kế toán như sau:

- Gia hạn thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc/hoặc lãi của khoản nợ được cơ cấu đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Gia hạn thời gian tổ chức tín dụng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 ("Thông tư 11")

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 31 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Thông tư 11. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau:

- Sửa đổi nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ hoạt động bao thanh toán;
- Bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86")

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ ban hành Nghị định 86 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510")

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 1510 quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 12 năm 2024.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong năm và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2024:

| | |
|----------------|----------------|
| 25.320 VND/USD | 161,51 VND/JPY |
| 17.701 VND/CAD | 15.880 VND/AUD |
| 26.581 VND/EUR | 28.259 VND/CHF |
| 32.069 VND/GBP | 749 VND/THB |
| 18.763 VND/SGD | 17,30VND/KRW |

3. Tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024 của NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng. Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay nêu trên.

4. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

5. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoàn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Kế toán đối với cho vay khách hàng

Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86.

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện hàng tháng dựa theo phương pháp định lượng được quy định Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 ("Thông tư 31"). Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

- Nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) bao gồm: a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

- Nợ cần chú ý (nhóm 2) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định hoặc b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn trừ khoản nợ phân loại và nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

- Nợ dưới tiêu chuẩn (Nhóm 3) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc b) Nợ gia hạn lần đầu còn trong hạn; trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: khoản nợ vi phạm các quy định tại các khoản 1,3,4,5,6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng hoặc khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản điều 1,2,3,4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng hoặc khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1,2,5 điều 136 Luật các tổ chức tín dụng; e) Nợ trong hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi trong thời hạn dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.

- Nợ nghi ngờ (nhóm 4) bao gồm: a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 điều 10 Thông tư 11; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn được cơ cấu lại lần đầu trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 điều 10 Thông tư 31; hoặc c) nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc d) khoản nợ được quy định ở điểm (d) của nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc e) Nợ phải thu hồi theo quyết định của thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định khoản 2, điều 3 Điều 10 Thông tư 31; hoặc h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5) bao gồm: a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lần thứ hai; hoặc d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc f) Nợ phải thu hồi theo quyết định của thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.

Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng theo quy định của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023 và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn; và ngân hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a, b Khoản này từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Dự phòng được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 ("Nghị định 86"), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| | Phân loại nợ | Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể |
|--------|------------------------|---------------------------|
| Nhóm 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tỷ lệ khấu trừ của tài sản bảo đảm được quy định theo khoản 2 Điều 6 Nghị định 86.

Theo khoản 1 Điều 7 Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Sử dụng dự phòng rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, cá nhân bị chết hoặc mất tích và để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 11 của Nghị định 86/2024/NĐ-CP.

Xử lý rủi ro tín dụng

Kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi thực hiện các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Ngân hàng được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng căn cứ vào Điều 12 của Nghị định 86/2024/NĐ-CP.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư: Chứng khoán đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc năm tài chính. Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trừ khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Nghị định 86/2024/NĐ-CP.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Chấm dứt ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận tại ngày khớp lệnh bán đối với chứng khoán niêm yết hoặc Ngân hàng đã chính thức chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

8. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

11. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 8 năm |
| Tài sản cố định khác | 5 - 10 năm |
| Tài sản cố định vô hình | 3 - 8 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

12. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay mục đích khác.

14. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và sửa đổi một số điều theo Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/04/2022 cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ căn cứ theo chi phí tiền lương phát sinh trong kỳ. Các khoản tiền lương, tiền thưởng cho người lao động căn cứ theo điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Luật lao động Việt Nam; Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Ngân hàng đã được thanh tra kiểm tra quyết toán thuế đến năm 2018.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Theo thông tư 200/2014/TT-BTC lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo riêng, chỉ trình bày trên báo cáo hợp nhất của ngân hàng.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Ngân hàng có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|------------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt bằng VND | 517.848 | 637.293 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 20.562 | 23.302 |
| Tổng cộng | 538.410 | 660.595 |

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|------------------|------------------|
| Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước | 4.207.486 | 6.134.683 |
| <i>Bằng VND</i> | <i>4.202.344</i> | <i>5.642.438</i> |
| <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | <i>5.142</i> | <i>492.245</i> |
| Tổng cộng | 4.207.486 | 6.134.683 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm khoản dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài.

| 3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|------------|------------|
| 3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 3.587.259 | 428.402 |
| Bằng VND | 3.059.725 | 38.877 |
| Bằng ngoại hối | 527.534 | 389.525 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 11.917.345 | 15.097.150 |
| Bằng VND | 9.385.345 | 11.695.150 |
| Bằng ngoại hối | 2.532.000 | 3.402.000 |
| Cộng | 15.504.604 | 15.525.552 |
| 3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | |
| Cho vay ngắn hạn | - | 2.847.950 |
| Bằng VND | - | 2.847.950 |
| Cộng | - | 2.847.950 |
| Tổng cộng | 15.504.604 | 18.373.502 |

4. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh.

5. Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác:

| Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) | |
|--|-----------|--|---------|
| | | Tài sản | Công nợ |
| Tại ngày cuối năm | | | |
| Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ | 2.191.644 | - | 112.476 |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 1.944.849 | - | 106.071 |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 246.795 | - | 6.405 |
| Tại ngày đầu năm | | | - |
| Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ | 1.769.140 | - | 25.404 |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 360.190 | - | 19.990 |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 1.408.950 | - | 5.414 |

6. Cho vay khách hàng

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|------------|------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 61.431.909 | 51.783.052 |
| Tổng cộng | 61.431.909 | 51.783.052 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| | | |
|---|-------------------|-------------------|
| 6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 59.353.660 | 50.157.776 |
| Nợ cần chú ý | 837.674 | 623.705 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 231.594 | 229.607 |
| Nợ nghi ngờ | 170.332 | 320.567 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 838.649 | 451.397 |
| Tổng cộng | 61.431.909 | 51.783.052 |
| 6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Nợ ngắn hạn | 38.555.215 | 30.074.064 |
| Nợ trung hạn | 19.621.779 | 17.963.067 |
| Nợ dài hạn | 3.254.915 | 3.745.921 |
| Tổng cộng | 61.431.909 | 51.783.052 |
| 6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác | 42.429.072 | 33.683.922 |
| Công ty cổ phần | 4.909.251 | 3.561.686 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 14.093.586 | 14.537.444 |
| Tổng cộng | 61.431.909 | 51.783.052 |
| 6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng của hộ gia đình | 3.921.624 | 4.098.494 |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản | 4.712.515 | 3.951.514 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 12.418.593 | 25.396.542 |
| Lĩnh vực bất động sản (kinh doanh, tự sử dụng) | 9.108.693 | 2.195.625 |
| Hoạt động đầu tư | | |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ | 13.209.112 | 7.675.614 |
| Xây dựng | 17.515.810 | 8.011.771 |
| Vận tải kho bãi | 11.070 | 180.339 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 309.705 | 153.550 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 121.637 | 116.037 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 28.722 | - |
| Thông tin và truyền thông | 3.862 | 1.600 |
| Giáo dục và đào tạo | 30.030 | - |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 3.240 | - |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 3.628 | 661 |
| Khai khoáng | 8.596 | 745 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 10.196 | 560 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 1.782 | - |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải. | 13.094 | - |
| Tổng cộng | 61.431.909 | 51.783.052 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

6.5. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

| | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể |
|--|----------------|-----------------|
| Năm này | | |
| Số dư đầu năm | 364.535 | 258.698 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm) | 89.915 | 733.033 |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm | - | (465.834) |
| Số dư cuối năm | 454.450 | 525.897 |
| Năm trước | | |
| Số dư đầu năm | 323.385 | 256.474 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm) | 41.150 | 376.770 |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm | - | (374.546) |
| Số dư cuối năm | 364.535 | 258.698 |
| Chi tiết số dư dự phòng | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 980.347 | 623.233 |
| + Dự phòng chung | 454.450 | 364.535 |
| + Dự phòng cụ thể | 525.897 | 258.698 |
| Cộng | 980.347 | 623.233 |

7. Hoạt động mua nợ: Không phát sinh.

| | | |
|-----------------------|------------|------------|
| 8. Chứng khoán đầu tư | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|-----------------------|------------|------------|

| | | |
|--|-----------|---------|
| 8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| a. Chứng khoán Nợ | 1.298.447 | 796.897 |
| - Chứng khoán Chính phủ | 1.298.447 | - |
| - Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | - | 796.897 |
| b. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán | - | (6.045) |
| - Dự phòng chung | - | (6.045) |
| Cộng | 1.298.447 | 790.852 |

| | | |
|---|-----------|-----------|
| 8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: | | |
| - Trái phiếu Chính phủ (*) | 1.675.515 | 2.588.098 |
| Cộng | 1.675.515 | 2.588.098 |
| Tổng cộng | 2.973.962 | 3.378.950 |

(*) Trong trái phiếu Chính phủ có các loại trái phiếu với tổng mệnh giá 75.000 triệu VND được Ngân hàng cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để tham gia nghiệp vụ thị trường mở, hạn mức bù trừ và hạn mức nợ ròng.

| | | |
|--|------------|------------|
| 9. Góp vốn, đầu tư dài hạn | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| - Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư | | |
| Đầu tư vào công ty con(*) | 500.000 | 500.000 |
| Tổng cộng | 500.000 | 500.000 |

(*)Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng TMCP Kiên Long đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 500.000.000.000 VND. Lợi nhuận lũy kế của công ty con trong năm 2024 có lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2024

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 729.096 | 76.529 | 143.145 | 132.949 | 22.804 | 1.104.523 |
| - Mua trong năm | - | 7.338 | - | 3.036 | 101 | 10.475 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | 6.582 | 48.274 | - | 54.856 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (271) | (475) | - | (221) | - | (967) |
| Số dư cuối năm | 728.825 | 83.392 | 149.727 | 184.038 | 22.905 | 1.168.887 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 217.706 | 47.977 | 103.151 | 110.632 | 14.882 | 494.348 |
| - Hao mòn trong năm | 27.919 | 5.665 | 9.137 | 9.643 | 740 | 53.104 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (271) | (475) | - | (221) | - | (967) |
| Số dư cuối năm | 245.354 | 53.167 | 112.288 | 120.054 | 15.622 | 546.485 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 511.390 | 28.552 | 39.994 | 22.317 | 7.922 | 610.175 |
| Số dư cuối năm | 483.471 | 30.225 | 37.439 | 63.984 | 7.283 | 622.402 |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2023.

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | 729.020 | 74.349 | 135.205 | 131.698 | 22.838 | 1.093.110 |
| Số dư đầu năm | - | 2.367 | - | 1.401 | - | 3.768 |
| - Mua trong năm | 92 | - | 7.940 | - | - | 8.032 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 75 | - | (75) | (34) | (34) |
| - Phân loại lại | (16) | (262) | - | (75) | - | (353) |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 729.096 | 76.529 | 143.145 | 132.949 | 22.804 | 1.104.523 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 189.340 | 42.624 | 93.775 | 100.965 | 14.148 | 440.852 |
| - Hao mòn trong năm | 28.382 | 5.571 | 9.376 | 9.667 | 734 | 53.730 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (16) | (218) | - | - | - | (234) |
| Số dư cuối năm | 217.706 | 47.977 | 103.151 | 110.632 | 14.882 | 494.348 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 539.680 | 31.725 | 41.430 | 30.733 | 8.690 | 652.258 |
| Số dư cuối năm | 511.390 | 28.552 | 39.994 | 22.317 | 7.922 | 610.175 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay

Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|------------|------------|
| | - | - |
| | - | - |
| | - | - |
| | - | - |
| | 204.894 | 151.133 |
| | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2024:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư đầu năm | 686.287 | 147.809 | 20.014 | 854.110 |
| - Mua trong năm | - | 2.880 | - | 2.880 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 78.249 | - | 78.249 |
| - Giảm do điều chỉnh | - | (1.906) | - | (1.906) |
| Số dư cuối năm | 686.287 | 227.032 | 20.014 | 933.333 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.323 | 83.884 | 16.996 | 113.203 |
| - Hao mòn trong năm | 1.840 | 24.762 | 1.699 | 28.301 |
| Số dư cuối năm | 14.163 | 108.646 | 18.695 | 141.504 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư đầu năm | 673.964 | 63.925 | 3.018 | 740.907 |
| Số dư cuối năm | 672.124 | 118.386 | 1.319 | 791.829 |

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2023:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư đầu năm | 686.287 | 113.575 | 20.014 | 819.876 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 34.234 | - | 34.234 |
| Số dư cuối năm | 686.287 | 147.809 | 20.014 | 854.110 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.483 | 69.142 | 15.176 | 94.801 |
| - Hao mòn trong năm | 1.840 | 14.742 | 1.820 | 18.402 |
| Số dư cuối năm | 12.323 | 83.884 | 16.996 | 113.203 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư đầu năm | 675.804 | 44.433 | 4.838 | 725.075 |
| Số dư cuối năm | 673.964 | 63.925 | 3.018 | 740.907 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|------------|------------|
| TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản | - | - |
| Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng | - | - |
| Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 64.230 | 59.507 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý | - | - |
| Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai | - | - |
| Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai | - | - |
| Các thay đổi khác | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

14. Tài sản cố khác

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|------------|------------|
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 2.440 |
| 2. Mua sắm tài sản cố định | 11.145 | 63.124 |
| 3. Các khoản phải thu | 5.274.523 | 3.983.381 |
| 4. Các khoản lãi, phí phải thu | 1.393.393 | 1.437.931 |
| 5. Tài sản cố khác | 320.901 | 266.541 |
| 6. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có | (97.910) | (29.304) |
| Cộng | 6.902.052 | 5.724.113 |
| 14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Trong đó: | | |
| Nhà cửa | - | 2.440 |
| Cộng | - | 2.440 |
| 14.2 Mua sắm tài sản cố định | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Trong đó: | | |
| Nhà cửa | 4.125 | 4.125 |
| Phần mềm máy tính | - | 47.608 |
| Máy móc thiết bị | 7.020 | 4.691 |
| Phương tiện vận chuyển | - | 6.700 |
| Cộng | 11.145 | 63.124 |
| 14.3 Các khoản phải thu | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| - Các khoản phải thu nội bộ | 39.320 | 27.232 |
| Tạm ứng nghiệp vụ | 2.273 | 2.024 |
| Các khoản phải thu khác | 37.047 | 25.208 |
| - Các khoản phải thu bên ngoài | 5.235.203 | 3.956.149 |
| Tạm ứng nộp ngân sách Nhà nước | - | 17.464 |
| Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng | 32.583 | 32.559 |
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào | - | - |
| Khoản khác chờ Nhà nước thanh toán (**) | 3.943 | 3.259 |
| Khoản phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng và Banknetvn | 1.098.367 | 973.854 |
| Phải thu từ nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi BCT theo thư tín dụng | 4.000.000 | - |
| Phải thu khách hàng nghiệp vụ thư tín dụng | - | 2.842.357 |
| Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế | 35.903 | 34.924 |
| Các khoản khác | 64.407 | 51.732 |
| Cộng | 5.274.523 | 3.983.381 |
| (**): Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán: | | |
| Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất | 11.696 | |
| Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất | (7.753) | |
| Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán | 3.943 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

14.4 Các khoản lãi, phí phải thu

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|------------------|------------------|
| Lãi phải thu từ tiền gửi | 28.982 | 34.662 |
| Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán | 22.897 | 73.681 |
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng | 1.301.275 | 1.250.909 |
| Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh | 40.239 | 7.064 |
| Phí phải thu | - | 71.615 |
| Cộng | 1.393.393 | 1.437.931 |

14.5 Tài sản có khác

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|----------------|----------------|
| - Chi phí chờ phân bổ | 136.125 | 130.918 |
| - Công cụ và dụng cụ | 12.438 | 8.210 |
| - Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý | 117.460 | 120.953 |
| - Tài sản khác | 54.878 | 6.460 |
| Cộng | 320.901 | 266.541 |

14.6 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|-----------------|-----------------|
| - Dự phòng rủi ro tín dụng của tài sản gán nợ | (42.494) | - |
| - Dự phòng phải thu khó đòi | (55.416) | (29.304) |
| Cộng | (97.910) | (29.304) |

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh.

16. Tiền gửi và vay các TCTD khác

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| 16.1. Tiền gửi của các TCTD khác | | |
| a. Tiền gửi không kỳ hạn | 3.025.715 | 26.817 |
| - Bằng VND | 3.025.715 | 26.817 |
| - Bằng ngoại tệ | - | - |
| b. Tiền gửi có kỳ hạn | 12.091.570 | 15.241.450 |
| - Bằng VND | 9.382.330 | 11.207.650 |
| - Bằng ngoại tệ | 2.709.240 | 4.033.800 |
| Tổng cộng | 15.117.285 | 15.268.267 |

16.2. Vay các TCTD khác

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| - Bằng VND | 7.601 | 2.849.958 |
| + Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | - | 2.842.357 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III | 7.601 | 7.601 |
| - Bằng ngoại tệ | 661 | 705 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III | 661 | 705 |
| Cộng | 8.262 | 2.850.663 |
| Tổng cộng tiền gửi và vay TCTD khác | 15.125.547 | 18.118.930 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| 17. Tiền gửi của khách hàng | | |
| - Thuyết minh theo loại tiền gửi | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 4.077.264 | 3.406.484 |
| - Bằng VND | 4.069.130 | 3.394.224 |
| - Bằng ngoại tệ | 8.134 | 12.260 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 2.282.732 | 2.205.334 |
| - Bằng VND | 2.282.732 | 2.205.334 |
| - Bằng ngoại tệ | - | - |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn | 15.189 | 11.817 |
| - Bằng VND | 11.527 | 8.729 |
| - Bằng ngoại tệ | 3.662 | 3.088 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | 57.376.816 | 51.582.642 |
| - Bằng VND | 57.335.634 | 51.537.924 |
| - Bằng ngoại tệ | 41.182 | 44.718 |
| Tiền gửi ký quỹ | 9.496 | 9.568 |
| - Bằng VND | 9.496 | 9.568 |
| Tổng cộng | 63.761.497 | 57.215.845 |
| - Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp | | |
| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Tiền gửi của TCKT | 3.724.628 | 3.771.942 |
| Công ty TNHH | 1.108.053 | 860.727 |
| Công ty Cổ phần | 1.538.298 | 1.239.037 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 1.519 | 628 |
| Các tổ chức khác | 1.076.758 | 1.671.550 |
| Tiền gửi của cá nhân | 60.036.869 | 53.443.903 |
| Tổng cộng | 63.761.497 | 57.215.845 |
| 18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh | | |
| 19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: | | |
| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Chứng chỉ tiền gửi (*) | 3.228.106 | 3.459.091 |
| - Bằng VND | 3.228.106 | 3.459.091 |
| Trái phiếu (**) | 800.000 | - |
| - Bằng VND | 800.000 | - |
| Tổng cộng | 4.028.106 | 3.459.091 |

(*) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 84 tháng, trả lãi định kỳ 6 tháng, 12 tháng hoặc cuối kỳ, lãi suất từ 4,7%/năm đến 9,5%/năm.

(**) Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm, trả lãi định kỳ 12 tháng kể từ ngày phát hành, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng tại ngày xác định lãi suất + biên độ 1,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

20. Các khoản lãi, phí phải trả

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|------------------|------------------|
| Lãi phải trả cho tiền gửi | 977.077 | 1.504.310 |
| Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá | 32.399 | 48.292 |
| Lãi phải trả cho tiền vay | 6 | 58.779 |
| Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh | 221 | 16.948 |
| Tổng cộng | 1.009.703 | 1.628.329 |

21. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|------------------|------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ | 431.225 | 148.781 |
| - Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV | 266.101 | 24.278 |
| - Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả | 45.171 | 6.415 |
| - Các khoản phải trả nội bộ khác | 119.953 | 118.088 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 1.447.872 | 956.211 |
| - Chuyển tiền phải trả | 3.678 | 7.347 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 98.761 | 41.029 |
| - Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước | 17.700 | 16.927 |
| - Tiền giữ hộ và đợi thanh toán | 8.806 | 24.397 |
| - Phải trả Banknet và các khoản chờ thanh toán khác | 1.024.863 | 864.075 |
| - Các khoản phải trả bên ngoài khác | 294.064 | 2.436 |
| Cộng | 1.879.097 | 1.104.992 |

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chưa phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| CHỈ TIÊU | Vốn góp chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khác | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng |
|--|--------------------|--------------|----------------------------|--------------------------------|----------|------------------------|--------------------------|-----------|
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 3.652.819 | (34.200) | - | 65.365 | 3 | 317.654 | 1.160.436 | 5.162.077 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2023 | - | - | - | - | - | - | 568.076 | 568.076 |
| Trích các quỹ dự trữ bắt buộc trong năm trước từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 | - | - | - | 27.226 | - | 54.452 | (81.678) | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2023 | 3.652.819 | (34.200) | - | 92.591 | 3 | 372.106 | 1.646.834 | 5.730.153 |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 3.652.819 | (34.200) | - | 92.591 | 3 | 372.106 | 1.646.834 | 5.730.153 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2024 | - | - | - | - | - | - | 886.715 | 886.715 |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2023 | - | - | - | 28.404 | - | 56.808 | (85.212) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 | - | - | - | - | - | - | (39.688) | (39.688) |
| Chuyển tiền trích lập quỹ cho công ty con | - | - | - | - | - | - | (1.299) | (1.299) |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 3.652.819 | (34.200) | - | 120.995 | 3 | 428.914 | 2.407.350 | 6.575.881 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

- Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 148 Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024, trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 10% lợi nhuận sau thuế, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Căn cứ khoản 4 Điều 23 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017, trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

23.2 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

23.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

| | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
|-----------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| | Tổng số | Vốn CP phổ thông | Tổng số | Vốn CP phổ thông |
| - Vốn góp các cổ đông | 3.652.819 | 3.652.819 | 3.652.819 | 3.652.819 |
| - Cổ phiếu quỹ | (34.200) | (34.200) | (34.200) | (34.200) |
| Tổng cộng | 3.618.619 | 3.618.619 | 3.618.619 | 3.618.619 |

23.4. Cổ tức

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|--------------|-------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | Chưa công bố | Không chia cổ tức |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| 23.5. Cổ phiếu | DVT: Cổ phiếu | |
|--|---------------|-------------|
| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 365.281.878 | 365.281.878 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 365.281.878 | 365.281.878 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 365.281.878 | 365.281.878 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | (3.800.000) | (3.800.000) |
| + Cổ phiếu phổ thông | (3.800.000) | (3.800.000) |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 361.481.878 | 361.481.878 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 361.481.878 | 361.481.878 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

| 24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|------------------|------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 398.727 | 305.470 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 6.231.101 | 7.142.696 |
| Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 145.477 | 241.413 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 57.647 | 11.430 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 278.294 | 78.420 |
| Tổng cộng | 7.111.246 | 7.779.429 |

| 25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|------------------|------------------|
| Trả lãi tiền gửi | 3.315.713 | 4.997.206 |
| Trả lãi tiền vay | 194.697 | 337.726 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 221.614 | 96.721 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 206.237 | 339.754 |
| Tổng cộng | 3.938.261 | 5.771.407 |

| 26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|----------|----------|
| Thu phí dịch vụ | 556.622 | 543.615 |
| Thu dịch vụ thanh toán | 483.655 | 491.902 |
| Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý | 304 | 353 |
| Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm | 52.446 | 36.343 |
| Thu khác về dịch vụ | 20.217 | 15.017 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| | | |
|--|----------|----------|
| 26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (tiếp theo) | Năm 2024 | Năm 2023 |
| Chi phí từ hoạt động dịch vụ | 99.901 | 49.877 |
| Chi dịch vụ thanh toán | 34.391 | 32.310 |
| Chi phí dịch vụ tư vấn | 4.049 | 3.448 |
| Chi về mạng viễn thông | 45.796 | - |
| Chi khác về dịch vụ | 15.665 | 14.119 |
| Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | 456.721 | 493.738 |
| 27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | Năm 2024 | Năm 2023 |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 432.099 | 300.909 |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 333.936 | 169.085 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 98.163 | 131.824 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | 390.090 | 241.713 |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 24.343 | 17.076 |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 365.747 | 224.637 |
| Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 42.009 | 59.196 |
| 28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh: không phát sinh. | | |
| 29. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư: | Năm 2024 | Năm 2023 |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 27.208 | 125.698 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (1.600) | (43.169) |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | - | (79) |
| Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư | 25.608 | 82.450 |
| 30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần: | Năm 2024 | Năm 2023 |
| Thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về | 4.366 | - |
| Tổng cộng | 4.366 | - |
| 31. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác | Năm 2024 | Năm 2023 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 224.536 | 95.513 |
| Thu từ bán tài sản gán nợ | 1.601 | - |
| Thu hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán | 6.045 | - |
| Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro | 207.123 | 91.328 |
| Thu từ hoạt động kinh doanh khác | 9.767 | 4.185 |
| Chi phí từ hoạt động khác | 7.329 | 5.845 |
| Chi phí cho hoạt động công tác xã hội | 5.329 | 4.090 |
| Chi phí khác | 2.000 | 1.755 |
| Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác | 217.207 | 89.668 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

32. Chi phí hoạt động

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|------------------|------------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 26.375 | 25.584 |
| 2. Chi phí cho nhân viên | 1.294.076 | 989.324 |
| Trong đó: | | |
| Chi lương và phụ cấp | 1.143.791 | 851.226 |
| Các khoản chi đóng góp theo lương | 73.485 | 66.237 |
| Chi phí khác cho nhân viên | 76.800 | 71.861 |
| 3. Chi về tài sản | 257.856 | 193.536 |
| Trong đó: Khấu hao tài sản cố định | 81.405 | 72.132 |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 254.885 | 314.222 |
| Trong đó: | | |
| Chi phí quảng cáo tiếp thị, khuyến mãi và vật liệu văn phòng | 58.777 | 98.493 |
| Công tác phí | 14.694 | 14.776 |
| Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu | 44.315 | 38.616 |
| Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ | 30.208 | 58.780 |
| Chi phí đào tạo | 2.545 | 1.336 |
| Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết | 80.157 | 84.047 |
| Chi phí khác | 24.189 | 18.174 |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 84.157 | 80.934 |
| 6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) | 68.606 | - |
| Tổng cộng | 1.985.955 | 1.603.600 |

Năm 2024 Năm 2023

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

| | | |
|--|------------------|----------------|
| 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN | 1.109.993 | 711.554 |
| 2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế: | | |
| (Trừ) thu nhập được miễn thuế TNDN: | (4.805) | - |
| Thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về | (4.366) | - |
| Thu lãi công trái xây dựng tổ quốc | (439) | - |
| Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế: | 11.202 | 5.838 |
| 3. Thu nhập chịu thuế | 1.116.390 | 717.392 |
| 4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 223.278 | 143.478 |
| 5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 223.278 | 143.478 |

33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| 34. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 538.410 | 660.595 |
| Tiền gửi tại NHNN | 4.207.486 | 6.134.683 |
| Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng) | 15.504.604 | 18.373.502 |
| Tổng cộng | 20.250.500 | 25.168.780 |

35. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.

VIII. Các thông tin khác

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-----------|----------|
| 36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên | | |
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên | 3.621 | 3.493 |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 947.643 | 739.739 |
| 2. Tiền thưởng | 87.348 | 152.580 |
| 3. Tổng thu nhập | 1.034.991 | 892.319 |
| 4. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng) | 22 | 18 |
| 5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng) | 24 | 21 |

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

| Chỉ tiêu | Phát sinh trong năm | | | |
|-------------------------------|---------------------|----------------|----------------|----------------|
| | Số dư đầu năm | Số phải nộp | Số đã nộp | Số dư cuối năm |
| 1. Thuế Giá trị gia tăng | 6.153 | 83.891 | 83.239 | 6.805 |
| 2. Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 41.029 | 223.278 | 165.546 | 98.761 |
| 3. Thuế thu nhập cá nhân | 10.774 | 54.516 | 54.395 | 10.895 |
| Tổng cộng | 57.956 | 361.685 | 303.180 | 116.461 |

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

| Loại tài sản đảm bảo | Giá trị đến 31/12/2024 | Giá trị đến 31/12/2023 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Bất động sản | 36.689.741 | 42.280.536 |
| Máy móc thiết bị | 52.487 | 69.264 |
| Phương tiện vận tải | 593.681 | 757.900 |
| Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng | 15.709 | - |
| Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế | 20.219.882 | 11.458.650 |
| Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác | 2.555.675 | 7.863.485 |
| Tài sản thế chấp khác | 109.067.904 | 41.614.804 |
| Tổng | 169.195.079 | 104.044.639 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|-------------------|------------------|
| Cam kết giao dịch ngoại hối | 19.422.623 | 8.878.747 |
| <i>Cam kết mua ngoại tệ</i> | 2.126.880 | - |
| <i>Cam kết bán ngoại tệ</i> | 708.960 | 729.000 |
| <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i> | 16.586.783 | 8.149.747 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 4.005.233 | 416 |
| <i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i> | 4.006.085 | 486 |
| <i>Trừ tiền kỹ quỹ</i> | (852) | (70) |
| Bảo lãnh khác | 4.129.036 | 362.814 |
| <i>Bảo lãnh thanh toán</i> | 3.599.309 | 207.121 |
| <i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i> | 68.058 | 54.384 |
| <i>Bảo lãnh dự thầu</i> | 1.037 | 475 |
| <i>Cam kết bảo lãnh khác</i> | 462.983 | 103.950 |
| <i>Trừ tiền kỹ quỹ bảo lãnh</i> | (2.351) | (3.116) |
| Tổng | 27.556.892 | 9.241.977 |

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

40. Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|----------------|----------------|
| Trong vòng 1 năm | 71.237 | 42.976 |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 134.504 | 119.547 |
| Trên 5 năm | 6.566 | 15.874 |
| Cộng | 212.307 | 178.397 |

41. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: không có.

42. Các hoạt động ngoại bảng khác:

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|------------------|------------------|
| a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | | |
| Lãi cho vay chưa thu được | 331.341 | 237.314 |
| Tổng | 331.341 | 237.314 |
| b. Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 1.072.357 | 740.506 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 1.513.487 | 1.277.852 |
| Tổng | 2.585.844 | 2.018.358 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

| c. Tài sản và chứng từ khác | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|------------------|-------------------|
| Tài sản khác giữ hộ | 4.118.432 | 9.629.413 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 170.065 | 927.413 |
| Tổng | 4.288.497 | 10.556.826 |

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

43. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng đang thế chấp các giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với giá trị 75.000 triệu VND (số đầu năm là 75.000 triệu VND). Xem thuyết minh số V.8

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Chi tiết tài sản nhận thế chấp được trình bày tại thuyết minh số VIII.38 Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

44. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Ngân hàng bao gồm: công ty con, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

a. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập thuần của các thành viên quản lý chủ chốt (Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng) trong năm này là 43.366 triệu VND (năm trước là 46.623 triệu VND).

b. Các nghiệp vụ phát sinh giữa Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|---------------|---------------|
| Công ty con | 45.745 | 50.053 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 18.240 | 30.084 |
| Chi phí thuê văn phòng | 16.058 | 13.620 |
| Chi phí thẩm định tài sản | 5.782 | 6.349 |
| Tiền chuyển công ty con để trích lập các quỹ | 1.299 | - |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty con chuyển về | 4.366 | - |
| Thành viên Hội đồng Quản trị | 19.099 | 21.362 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 44 | 261 |
| Thù lao | 19.055 | 21.101 |
| Thành viên Ban Tổng Giám đốc | 18.395 | 19.004 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 8 | 12 |
| Tiền lương và thưởng | 18.387 | 18.992 |
| Thành viên Ban Kiểm soát | 5.930 | 6.532 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 6 | 2 |
| Thù lao | 5.924 | 6.530 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

b. Các nghiệp vụ phát sinh giữa Ngân hàng với các bên liên quan như sau (tiếp theo)

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|----------|----------|
| Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị | 731 | 485 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 731 | 485 |
| Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc | 172 | 809 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 172 | 809 |
| Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Kiểm soát | 69 | 82 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 69 | 82 |

c. Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan như sau:

| | Tính chất giao dịch | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|-------------------------|----------------|----------------|
| Công nợ phải thu | | 1.952 | 6.438 |
| Công ty con | Đặt cọc thuê văn phòng | 1.700 | 1.980 |
| Thành viên Ban Tổng Giám đốc | Cho vay | 89 | 139 |
| Thành viên Ban kiểm soát | Cho vay | 25 | - |
| Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị | Cho vay | 109 | 132 |
| Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc | Cho vay | 28 | 4.187 |
| Công nợ phải trả | | 409.306 | 481.136 |
| Công ty con | Tiền gửi từ công ty con | 339.652 | 318.123 |
| Công ty con | Lãi phải trả | 7.649 | 20.764 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị | Tiền gửi | 4.817 | 1.212 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị | Lãi phải trả | 21 | 10 |
| Thành viên Ban Tổng Giám đốc | Tiền gửi | 1.845 | 1.798 |
| Thành viên Ban Tổng Giám đốc | Lãi phải trả | 1 | 3 |
| Thành viên Ban Kiểm soát | Tiền gửi | 614 | 705 |
| Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị | Tiền gửi | 37.237 | 111.995 |
| Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị | Lãi phải trả | 44 | 178 |
| Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc | Tiền gửi | 15.690 | 24.907 |
| Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc | Lãi phải trả | 92 | 118 |
| Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Kiểm soát | Tiền gửi | 1.622 | 1.300 |
| Các công ty và cá nhân có liên quan đến thành viên Ban Kiểm soát | Lãi phải trả | 22 | 23 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc cho năm tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

46. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

ĐVT: Triệu đồng

| 31/12/2024 | Tổng tiền gửi và dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi của khách hàng | Các cam kết tín dụng | CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------|---|----------------------------------|
| Trong nước | 81.143.999 | 82.915.150 | 8.137.472 | 2.191.644 | 2.973.962 |
| Ngoài nước | - | - | - | - | - |

| 31/12/2023 | Tổng tiền gửi và dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi của khách hàng | Các cam kết tín dụng | CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------|---|----------------------------------|
| Trong nước | 76.291.237 | 78.793.866 | 366.416 | 1.769.140 | 3.384.995 |
| Ngoài nước | - | - | - | - | - |

47. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

47.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

47.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng trích lập dự phòng theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024 và phân loại các khoản cho vay theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024 để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

47.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là cấp tín dụng có tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở; quyền sử dụng đất.
- Cầm cố với các tài sản hoạt động như máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;

Đối với các khoản cho vay có bảo đảm, tài sản bảo đảm được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Khi giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cấp tín dụng.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

47.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

47.2 Rủi ro thị trường

47.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

| Chỉ tiêu | Quá hạn | Không chịu lãi | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|---|-----------|----------------|-------------|------------------|------------------|-------------------|----------------|------------|-------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 538.410 | - | - | - | - | - | - | 538.410 |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước | - | - | 4.207.486 | - | - | - | - | - | 4.207.486 |
| Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 14.997.374 | 507.230 | - | - | - | - | 15.504.604 |
| Cho vay khách hàng (*) | 2.078.249 | - | 4.398.566 | 8.757.328 | 9.354.532 | 17.886.754 | 16.240.335 | 2.716.145 | 61.431.909 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.973.962 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 500.000 | - | - | - | - | - | - | 500.000 |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | - | 1.414.231 | - | - | - | - | - | - | 1.414.231 |
| Tài sản Có khác (*) | 57.461 | 6.942.501 | - | - | - | - | - | - | 6.999.962 |
| Tổng Tài sản | 2.135.710 | 9.395.142 | 23.603.426 | 9.264.558 | 9.354.532 | 17.886.754 | 16.240.335 | 5.690.107 | 93.570.564 |
| Nợ phải trả | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 14.610.205 | 507.080 | - | - | 7.601 | 661 | 15.125.547 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 15.810.254 | 18.004.175 | 19.388.892 | 10.086.886 | 470.363 | 927 | 63.761.497 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 112.476 | - | - | - | - | - | 112.476 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | 1.928.156 | - | 2.099.950 | 4.028.106 |
| Các khoản nợ khác | - | 2.888.800 | - | - | - | - | - | - | 2.888.800 |
| Tổng Nợ phải trả | - | 2.888.800 | 30.532.935 | 18.511.255 | 19.388.892 | 12.015.042 | 477.964 | 2.101.538 | 85.916.426 |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng | 2.135.710 | 6.506.342 | (6.929.509) | (9.246.697) | (10.034.360) | 5.871.712 | 15.762.371 | 3.588.569 | 7.654.138 |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | - | (8.134.269) | - | - | - | - | - | - | (8.134.269) |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng | 2.135.710 | (1.627.927) | (6.929.509) | (9.246.697) | (10.034.360) | 5.871.712 | 15.762.371 | 3.588.569 | (480.131) |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

| Chỉ tiêu | Quá hạn | Không chịu lãi | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|--|-----------|----------------|-------------|------------------|------------------|-------------------|----------------|------------|------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 660.595 | - | - | - | - | - | - | 660.595 |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước | - | - | 6.134.683 | - | - | - | - | - | 6.134.683 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 15.525.552 | - | - | 2.847.950 | - | - | 18.373.502 |
| Cho vay khách hàng (*) | 1.625.276 | - | 4.041.883 | 5.617.345 | 5.973.525 | 16.707.617 | 14.634.360 | 3.183.046 | 51.783.052 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - | - | - | 796.897 | 2.588.098 | 3.384.995 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 500.000 | - | - | - | - | - | - | 500.000 |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | - | 1.351.082 | - | - | - | - | - | - | 1.351.082 |
| Tài sản Có khác (*) | 52.977 | 5.700.440 | - | - | - | - | - | - | 5.753.417 |
| Tổng Tài sản | 1.678.253 | 8.212.117 | 25.702.118 | 5.617.345 | 5.973.525 | 19.555.567 | 15.431.257 | 5.771.144 | 87.941.326 |
| Nợ phải trả | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 15.268.267 | - | - | 2.842.357 | 7.601 | 705 | 18.118.930 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 18.051.183 | 13.548.570 | 17.643.425 | 6.992.183 | 979.467 | 1.017 | 57.215.845 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 25.404 | - | - | - | - | - | 25.404 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | 199.200 | 31.600 | - | 1.928.100 | 1.300.191 | 3.459.091 |
| Các khoản nợ khác | - | 2.733.321 | - | - | - | - | - | - | 2.733.321 |
| Tổng Nợ phải trả | - | 2.733.321 | 33.344.854 | 13.747.770 | 17.675.025 | 9.834.540 | 2.915.168 | 1.301.913 | 81.552.591 |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng | 1.678.253 | 5.478.796 | (7.642.736) | (8.130.425) | (11.701.500) | 9.721.027 | 12.516.089 | 4.469.231 | 6.388.735 |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (trùng) | - | (363.230) | - | - | - | - | - | - | (363.230) |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng | 1.678.253 | 5.115.566 | (7.642.736) | (8.130.425) | (11.701.500) | 9.721.027 | 12.516.089 | 4.469.231 | 6.025.505 |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

47.2 Rủi ro thị trường

47.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

| Chỉ tiêu | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng |
|---|------------------|------------------|--------------------------------|-------------|
| Tài sản | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 1.409 | 19.063 | 90 | 20.562 |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước | - | 5.142 | - | 5.142 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 2.188 | 3.049.861 | 7.485 | 3.059.534 |
| Cho vay khách hàng (*) | - | 164.405 | - | 164.405 |
| Tổng Tài sản | 3.597 | 3.238.471 | 7.575 | 3.249.643 |
| Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | 2.709.901 | - | 2.709.901 |
| Tiền gửi của khách hàng | 536 | 52.332 | 111 | 52.979 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | (2.304.120) | - | (2.304.120) |
| Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu | 536 | 458.113 | 111 | 458.760 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 3.061 | 2.780.358 | 7.464 | 2.790.883 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | - | - | - |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 3.061 | 2.780.358 | 7.464 | 2.790.883 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

| Chỉ tiêu | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng |
|---|------------------|------------------|--------------------------------|------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 2.092 | 21.036 | 174 | 23.302 |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước | - | 492.246 | - | 492.246 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 3.353 | 3.780.803 | 7.369 | 3.791.525 |
| Cho vay khách hàng (*) | - | 187.844 | - | 187.844 |
| Tài sản Có khác (*) | - | - | - | - |
| Tổng Tài sản | 5.445 | 4.481.929 | 7.543 | 4.494.917 |
| Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | 4.034.505 | - | 4.034.505 |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.067 | 58.959 | 41 | 60.067 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | (1.769.140) | - | (1.769.140) |
| Các khoản nợ khác | - | - | - | - |
| Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu | 1.067 | 2.324.324 | 41 | 2.325.432 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 4.378 | 2.157.605 | 7.502 | 2.169.485 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | - | - | - |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 4.378 | 2.157.605 | 7.502 | 2.169.485 |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

47.2 Rủi ro thị trường

47.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán để dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2024 đến ngày đáo hạn:

| Chỉ tiêu | Quá hạn | | Trong hạn | | | | Tổng |
|--|--------------|-------------|-------------|----------------|-----------------|--------------|------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 538.410 | - | - | - | 538.410 |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước | - | - | 4.207.486 | - | - | - | 4.207.486 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 14.997.374 | 507.230 | - | - | 15.504.604 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | - | - |
| Cho vay khách hàng (*) | 1.240.575 | 837.674 | 4.398.566 | 8.757.328 | 27.241.286 | 16.240.335 | 61.431.909 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - | - | - | 2.973.962 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 500.000 |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | - | - | 603.596 | 12 | 4.706 | 51.213 | 1.414.231 |
| Tài sản Có khác (*) | 57.461 | - | 1.393.393 | 5.549.108 | - | - | 6.999.962 |
| Tổng Tài sản | 1.298.036 | 837.674 | 26.138.825 | 14.813.678 | 27.245.992 | 16.291.548 | 93.570.564 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 14.610.205 | 507.080 | - | 7.601 | 15.125.547 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 16.287.960 | 17.526.469 | 29.475.778 | 470.363 | 63.761.497 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 112.476 | - | - | - | 112.476 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 1.928.156 | - | 4.028.106 |
| Các khoản nợ khác | | | 2.888.800 | | | | 2.888.800 |
| Tổng Nợ phải trả | - | - | 33.899.441 | 18.033.549 | 31.403.934 | 477.964 | 85.916.426 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 1.298.036 | 837.674 | (7.760.616) | (3.219.871) | (4.157.942) | 15.813.584 | 7.654.138 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bạn dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/12/2023 đến ngày đáo hạn:

| Chỉ tiêu | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Tổng |
|---|------------------|----------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 660.595 | - | - | - | - | 660.595 |
| Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước | - | - | 6.134.683 | - | - | - | - | 6.134.683 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 15.525.552 | - | 2.847.950 | - | - | 18.373.502 |
| Cho vay khách hàng (*) | 1.001.571 | 623.705 | 4.041.883 | 5.617.345 | 22.681.141 | 14.634.360 | 3.183.047 | 51.783.052 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - | - | 796.897 | 2.588.098 | 3.384.995 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 500.000 | 500.000 |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | - | - | 604.999 | 10 | 5.366 | 66.521 | 674.186 | 1.351.082 |
| Tài sản Có khác (*) | 52.977 | - | 1.437.931 | 4.262.509 | - | - | - | 5.753.417 |
| Tổng Tài sản | 1.054.548 | 623.705 | 28.405.643 | 9.879.864 | 25.534.457 | 15.497.778 | 6.945.331 | 87.941.326 |
| Nợ phải trả | | | | | - | - | - | - |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 15.268.267 | - | 2.842.357 | 7.601 | 705 | 18.118.930 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 18.051.183 | 13.548.570 | 24.635.609 | 979.467 | 1.016 | 57.215.845 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác(*) | - | - | 25.404 | - | - | - | - | 25.404 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | 199.200 | 31.600 | 1.928.100 | 1.300.191 | 3.459.091 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 2.733.321 | - | - | - | - | 2.733.321 |
| Tổng Nợ phải trả | - | - | 36.078.175 | 13.747.770 | 27.509.566 | 2.915.168 | 1.301.912 | 81.552.591 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 1.054.548 | 623.705 | (7.672.532) | (3.867.906) | (1.975.109) | 12.582.610 | 5.643.419 | 6.388.735 |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

47. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

47.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

| Tài sản tài chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|-------------|-------------|------------|-----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 538.410 | - | 660.595 | - |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 4.207.486 | - | 6.134.683 | - |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 15.504.604 | - | 18.373.502 | - |
| Cho vay khách hàng | 61.431.909 | (980.347) | 51.783.052 | (623.233) |
| Chứng khoán đầu tư | 2.973.962 | - | 3.384.995 | (6.045) |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 1.393.393 | - | 1.437.931 | - |
| Các tài sản có khác | 5.606.569 | (97.910) | 4.315.486 | (29.304) |
| Cộng | 91.656.333 | (1.078.257) | 86.090.244 | (658.582) |

| Nợ phải trả tài chính | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 15.125.547 | 18.118.930 |
| Tiền gửi của khách hàng | 63.761.497 | 57.215.845 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 4.028.106 | 3.459.091 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 112.476 | 25.404 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 1.009.703 | 1.628.329 |
| Các khoản nợ khác | 1.331.411 | 1.016.343 |
| Cộng | 85.368.740 | 81.463.942 |

Giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

IX. Báo cáo bộ phận

48. Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin về kết quả hoạt động của bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng như sau:

| | Miền Bắc | | | Miền Trung | | | Miền Nam | | | Điều chỉnh | | | Tổng | |
|---|-----------|-----------|--|------------|-----------|--|-----------|-----------|--|------------|-----------|--|-----------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | Năm trước |
| I. Thu nhập | 1.081.059 | 1.622.984 | | 969.713 | 1.226.176 | | 6.712.268 | 6.890.543 | | (406.962) | (894.539) | | 8.356.078 | 8.845.164 |
| 1. Thu nhập lãi | 875.775 | 1.253.602 | | 897.240 | 1.183.902 | | 5.745.193 | 6.236.464 | | (406.962) | (894.539) | | 7.111.246 | 7.779.429 |
| 2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 164.981 | 363.840 | | 37.337 | 23.276 | | 354.304 | 156.499 | | - | - | | 556.622 | 543.615 |
| 3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác | 40.303 | 5.542 | | 35.136 | 18.998 | | 612.771 | 497.580 | | - | - | | 688.210 | 522.120 |
| II. Chi phí | 613.008 | 1.063.162 | | 824.700 | 1.133.437 | | 5.392.391 | 6.413.630 | | (406.962) | (894.539) | | 6.423.137 | 7.715.690 |
| 1. Chi phí lãi | 487.975 | 948.702 | | 626.589 | 937.131 | | 3.230.659 | 4.780.113 | | (406.962) | (894.539) | | 3.938.261 | 5.771.407 |
| 2. Chi phí khấu hao TSCĐ | 831 | 764 | | 7.374 | 7.638 | | 73.200 | 63.730 | | - | - | | 81.405 | 72.132 |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp tới hoạt động kinh doanh | 124.202 | 113.696 | | 190.737 | 188.668 | | 2.088.532 | 1.569.787 | | - | - | | 2.403.471 | 1.872.151 |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 468.051 | 559.822 | | 145.013 | 92.739 | | 1.319.877 | 476.913 | | - | - | | 1.932.941 | 1.129.474 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 69.472 | 37.592 | | 82.621 | 141.259 | | 670.855 | 239.069 | | - | - | | 822.948 | 417.920 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế | 398.579 | 522.230 | | 62.392 | (48.520) | | 649.022 | 237.844 | | - | - | | 1.109.993 | 711.554 |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng như sau:

| | Miền Bắc | | | Miền Trung | | | Miền Nam | | | Điều chỉnh | | | Tổng | |
|---------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| I. Tài sản | 8.401.477 | 19.216.008 | 7.647.444 | 5.050.489 | 76.443.386 | 63.016.247 | - | - | 92.492.307 | 87.282.744 | | | | |
| 1. Tiền mặt | 35.016 | 50.693 | 83.790 | 108.259 | 419.604 | 501.643 | | | 538.410 | 660.595 | | | | |
| 2. Tài sản cố định | 5.076 | 2.804 | 233.737 | 237.513 | 1.175.418 | 1.110.765 | | | 1.414.231 | 1.351.082 | | | | |
| 3. Tài sản khác | 8.361.385 | 19.162.511 | 7.329.917 | 4.704.717 | 74.848.364 | 61.403.839 | | | 90.539.666 | 85.271.067 | | | | |
| II. Nợ phải trả | 8.000.740 | 8.238.086 | 13.262.876 | 10.846.740 | 64.652.810 | 62.467.765 | - | - | 85.916.426 | 81.552.591 | | | | |
| 1. Nợ phải trả khách hàng | 7.997.982 | 8.231.911 | 13.261.199 | 10.844.097 | 62.778.148 | 61.371.591 | | | 84.037.329 | 80.447.599 | | | | |
| 2. Nợ phải trả khác | 2.758 | 6.175 | 1.677 | 2.643 | 1.874.662 | 1.096.174 | | | 1.879.097 | 1.104.992 | | | | |

49. Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài chính ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

X. Thông tin về hoạt động liên tục:

Ngân hàng vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

XI. Trình bày số liệu so sánh đầu năm

Số liệu so sánh Báo cáo tình hình tài chính ngày 01 tháng 01 năm 2024, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A&C.

Lập bảng

Kế toán trưởng

Thị Duyên

Vũ Đặng Xuân Vinh

Thị Duyên

Vũ Đặng Xuân Vinh

Rạch Giá, ngày 26 tháng 3 năm 2025
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trần Ngọc Minh


Trần Ngọc Minh